

CTCP Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (UPCOM: DVC)

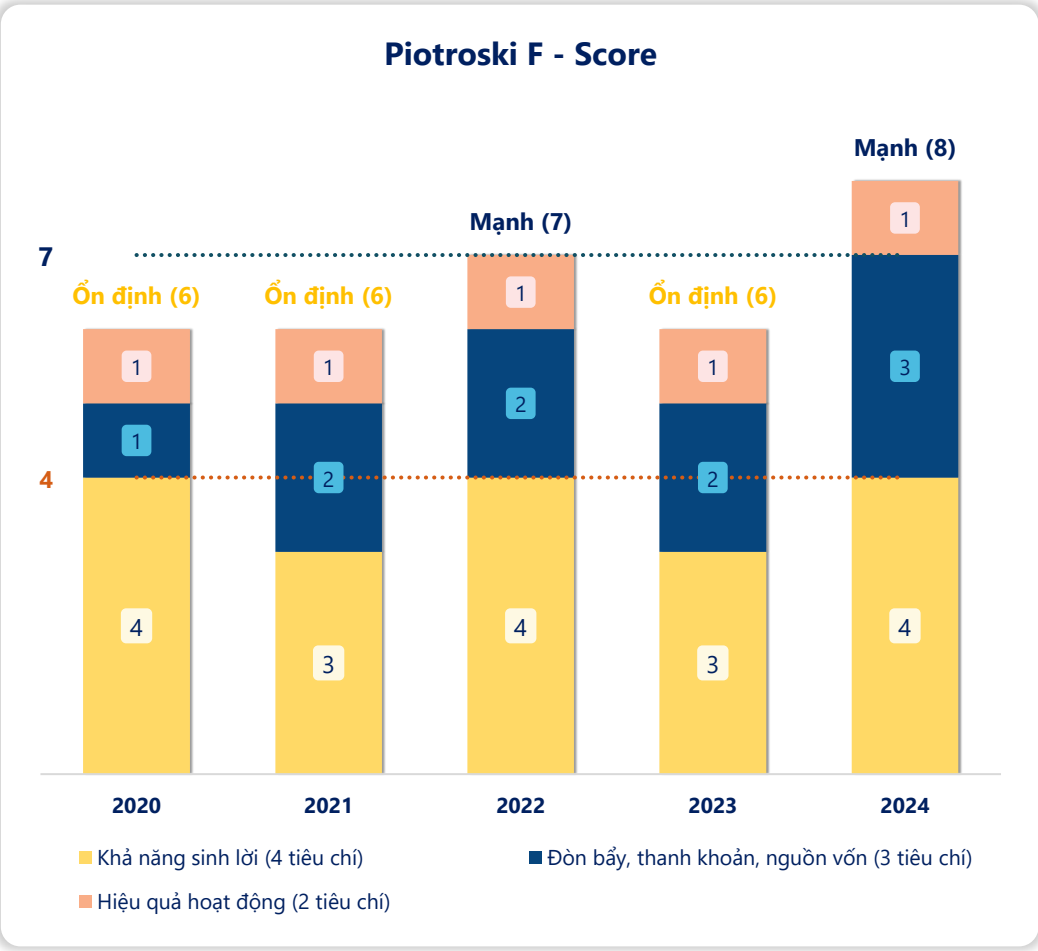
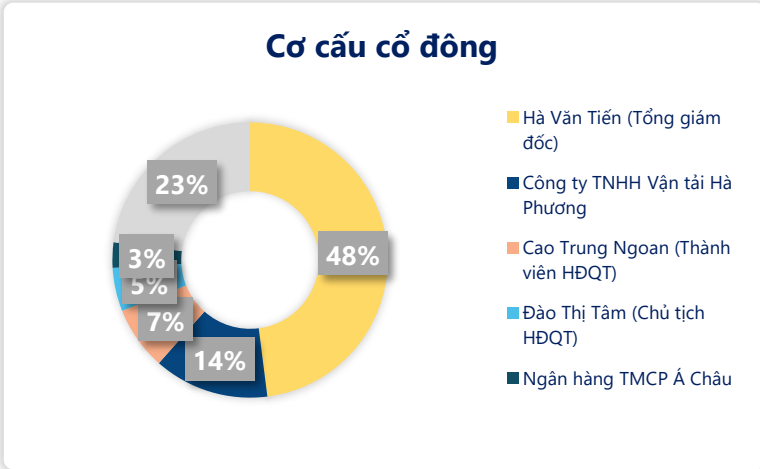
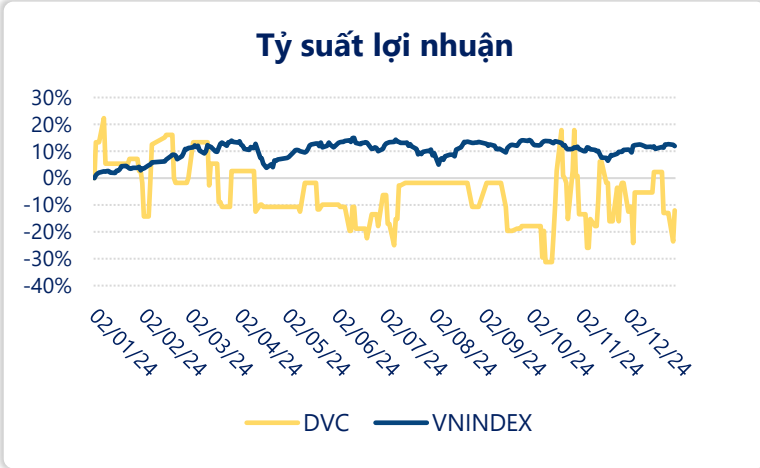
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	7.1%	17.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
102	YoY
tỷ VNĐ	▼ 35.0
	▼ 25.3%

LN sau thuế	2024
23.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 17.7
	▲ 308%

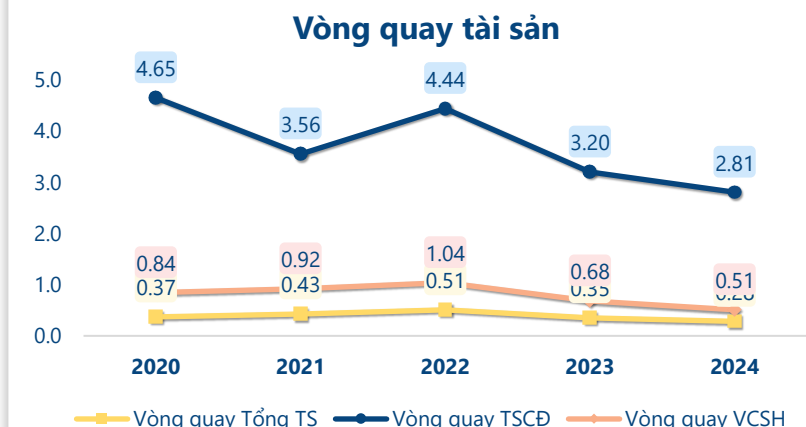
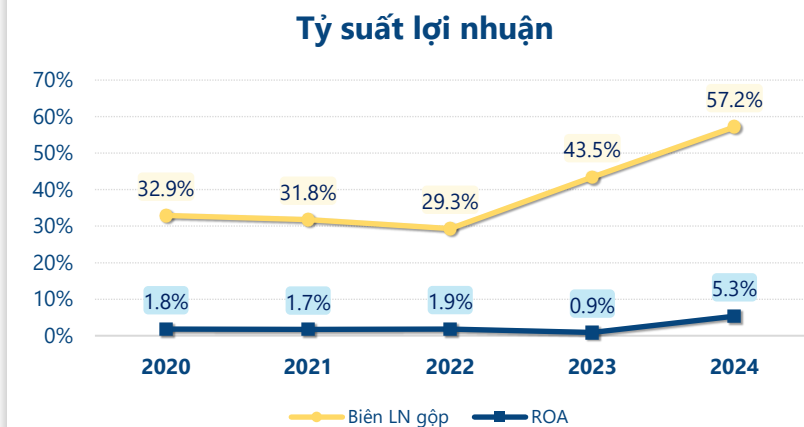
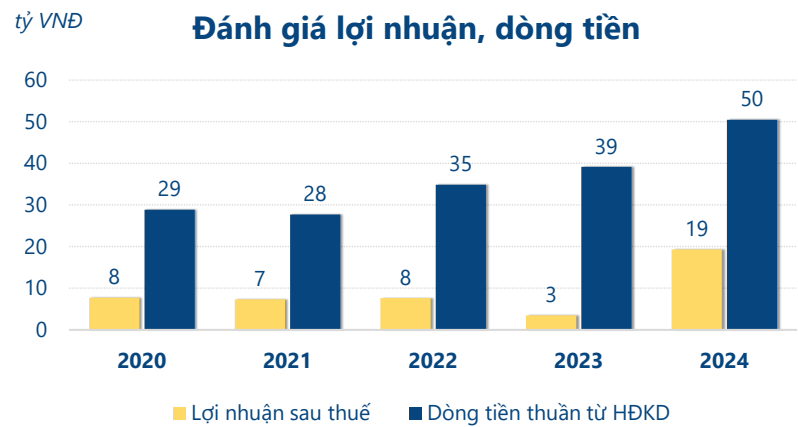


Năm 2024, F-Score của **DVC** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

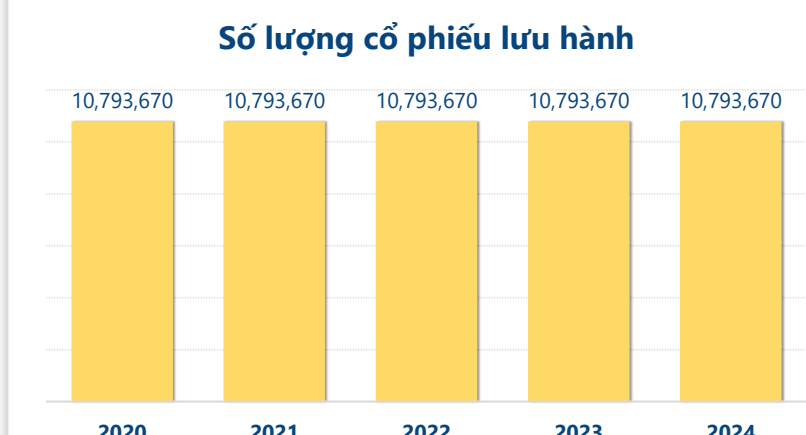
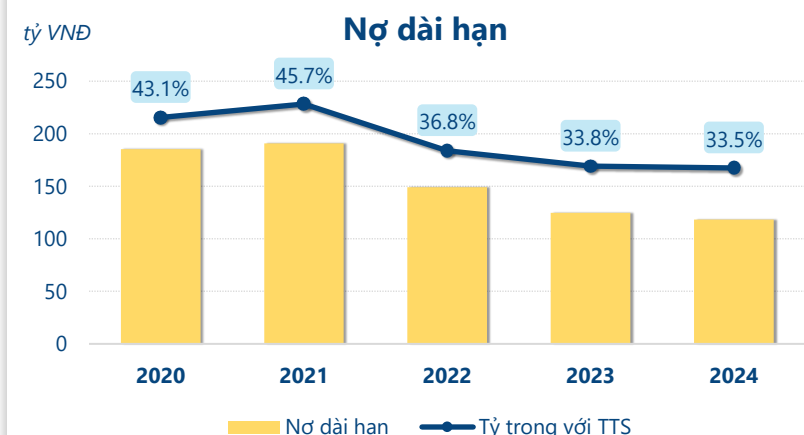
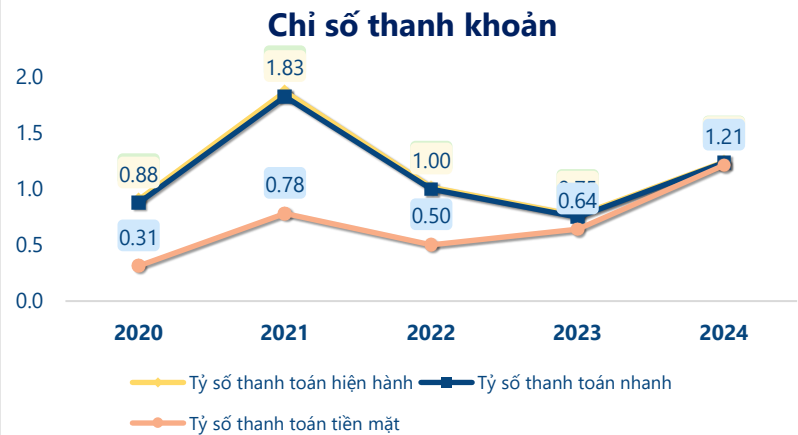
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (UPCOM: DVC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DVC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	353	369	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	39.3	35.5	10.7%
Tiền và tương đương tiền	38.4	29.9	28.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0.42	2.40	-82.5%
Hàng tồn kho	0.18	0.70	-74.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.32	2.52	-87.5%
Tài sản dài hạn	314	334	-5.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	33.1	39.8	-16.9%
Bất động sản đầu tư	257	268	-3.9%
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.7	23.1	-6.2%
Lợi thế thương mại	2.12	3.18	-33.3%
Nợ phải trả	150	171	-12.4%
Nợ ngắn hạn	31.6	46.5	-31.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.0	36.0	-69.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.15	0.62	-76.0%
Nợ dài hạn	118	125	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	106	114	-7.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	198	2.8%
Vốn chủ sở hữu	203	198	2.8%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	156	181	209	137	102
Giá vốn hàng bán	105	124	148	77.5	43.9
Lợi nhuận gộp	51.3	57.7	61.4	59.5	58.5
Doanh thu HĐTC	0.27	0.30	0.50	1.00	1.11
Chi phí TC	13.8	18.2	17.0	15.9	11.1
Chi phí lãi vay	13.8	18.2	17.0	15.9	11.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.1	17.3	17.5	15.9	13.6
Chi phí QLDN	10.0	10.5	12.5	20.2	16.0
LN thuần từ HĐKD	10.7	12.1	14.8	8.50	18.9
Lợi nhuận khác	0.54	0.62	0.53	1.47	10.9
LN trước thuế	11.2	12.7	15.4	9.97	29.8
Lợi nhuận sau thuế	10.3	10.5	10.2	5.73	23.4
LNST của CĐ cty mẹ	7.70	7.33	7.64	3.46	19.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.9	27.7	34.9	39.1	50.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.1	-1.32	-8.71	5.61	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.6	-20.4	-20.8	-41.8	-42.0
Tiền đầu kỳ	22.2	15.6	21.6	26.9	29.9
Lưu chuyển tiền thuần	-6.69	6.02	5.36	2.96	8.49
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	21.6	26.9	29.9	38.4